

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Bà Lý Thị Liên	Thành viên
Ông Lê Anh Thắng	Thành viên
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2011)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2011)

Ban Giám đốc

Ông Lê Anh Thắng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2011)
Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2011)
Ông Lê Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2011)
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2011)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2011)
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Số: 132 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 20. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vốn lưu động bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như đã trình tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 27 tháng 5 năm 2011, Nhà máy Sông Công 2 xảy ra cháy và gây hư hỏng cho một số hàng tồn kho và tài sản cố định với giá trị khoảng 49,7 tỷ VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Công ty theo dõi giá trị thiệt hại do vụ cháy gây ra trên khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác". Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang chờ kết luận chính thức của cơ quan có thẩm quyền về nguyên nhân vụ cháy để làm cơ sở xác định trách nhiệm đối với các bên có liên quan. Chưa có bất kỳ bút toán điều chỉnh nào nhằm giảm giá trị tài sản của Công ty vì các yếu tố chưa chắc chắn này.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		594.260.388.520	262.818.952.759
I. Tiền	110	5	25.955.021.812	23.480.799.679
1. Tiền	111		25.955.021.812	23.480.799.679
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.390.732.303	100.482.260.180
1. Phải thu khách hàng	131		109.178.450.109	71.329.636.602
2. Trả trước cho người bán	132		17.247.236.889	8.761.875.649
3. Các khoản phải thu khác	135	6	34.546.190.095	23.905.458.261
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.581.144.790)	(3.514.710.332)
III. Hàng tồn kho	140	7	346.517.437.691	134.026.432.306
1. Hàng tồn kho	141		346.567.437.691	134.076.432.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.000.000)	(50.000.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.397.196.714	4.829.460.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.448.797.843	669.257.744
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.272.899.815	1.842.467.171
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	51.675.499.056	2.317.735.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		287.576.186.597	247.228.363.095
I. Tài sản cố định	220		279.371.805.951	238.459.645.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	199.650.148.334	206.028.326.810
- Nguyên giá	222		324.100.218.120	324.301.079.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.450.069.786)	(118.272.752.525)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.568.943.361	3.455.616.403
- Nguyên giá	228		4.355.199.522	3.999.100.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(786.256.161)	(543.484.309)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	76.152.714.256	28.975.702.465
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	771.150.000	771.150.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(771.150.000)	(771.150.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.904.380.646	7.468.717.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.904.380.646	7.468.717.417
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		881.836.575.117	510.047.315.854

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		674.305.384.249	361.592.009.805
I. Nợ ngắn hạn	310		626.741.135.510	328.877.874.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	488.009.917.143	253.869.153.496
2. Phải trả người bán	312		101.830.474.442	53.823.189.530
3. Người mua trả tiền trước	313		8.123.823.771	1.100.492.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.222.684.654	3.317.902.343
5. Phải trả người lao động	315		17.437.884.800	12.260.098.913
6. Chi phí phải trả	316		3.298.888.283	1.215.149.053
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.110.355.219	1.578.057.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.707.107.198	1.713.831.084
II. Nợ dài hạn	330		47.564.248.739	32.714.135.029
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	46.130.077.165	31.117.818.364
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.434.171.574	1.596.316.665
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		207.531.190.868	148.455.306.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	207.531.190.868	148.455.306.049
1. Vốn điều lệ	411		134.613.250.000	86.875.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.908.861.362	16.878.086.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		54.994.591	54.994.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.061.674.750	14.459.648.854
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.290.954.492	4.080.556.311
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.108.954.492	1.898.556.311
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.492.501.181	24.207.963.620
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		881.836.575.117	510.047.315.854



Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		486.240.413.062	247.676.282.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47.933.930	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		486.192.479.132	247.676.282.319
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		391.492.099.984	190.387.480.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94.700.379.148	57.288.802.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.950.957.274	2.427.129.749
7. Chi phí tài chính	22		40.104.692.834	19.724.849.395
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.832.187.759	11.788.110.595
8. Chi phí bán hàng	24		5.047.349.643	5.233.560.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.425.115.065	24.188.330.301
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19.074.178.880	10.569.191.527
11. Thu nhập khác	31		501.063.190	17.664.313
12. Chi phí khác	32		515.039.070	-
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.975.880)	17.664.313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.060.203.000	10.586.855.840
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15	1.567.701.819	1.198.401.450
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.492.501.181	9.388.454.390
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	1.518	1.376



Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.060.203.000	10.586.855.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.034.074.596	13.744.618.501
Các khoản dự phòng	03	1.066.434.458	706.734.757
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.583.886.619)	(2.427.129.749)
Chi phí lãi vay	06	20.832.187.759	11.788.110.595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.409.013.194	34.399.189.944
(Tăng) các khoản phải thu	09	(98.925.653.812)	(56.736.151.270)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(212.491.005.385)	(78.249.296.706)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55.217.522.818	(4.406.821.437)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(1.215.203.328)	(970.826.282)
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.354.740.273)	(10.270.684.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.622.554.424)	(423.364.066)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.427.520.248)	(686.410.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(226.410.141.458)	(117.344.363.842)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.664.138.703)	(16.214.433.040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	462.373.064	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(499.740.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	(2.610.412.078)	(237.406.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.812.177.717)	(16.951.579.121)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông	31	60.768.525.000	40.663.586.362
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	540.767.958.262	281.626.516.792
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(291.614.935.814)	(181.826.103.733)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(16.225.006.140)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	293.696.541.308	140.463.999.421
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.474.222.133	6.168.056.458
Tiền đầu kỳ	60	23.480.799.679	12.746.019.707
Tiền cuối kỳ	70	25.955.021.812	18.914.076.165

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền dùng để mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 18.572.881.198 VND, là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, nhưng bao gồm số tiền 13.295.063.615 VND mua tài sản cố định trong năm 2010 đã được trả trong 6 tháng đầu năm 2011. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập theo Quyết định 448/QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Từ khi thực hiện thành công việc chuyển đổi thành công ty cổ phần đến ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã có mười một lần thực hiện sửa đổi Giấy phép kinh doanh vào các ngày 25 tháng 3 năm 2003, ngày 17 tháng 5 năm 2005, ngày 28 tháng 12 năm 2006, ngày 16 tháng 4 năm 2007, ngày 5 tháng 9 năm 2007, ngày 08 tháng 10 năm 2007, ngày 27 tháng 5 năm 2008, ngày 23 tháng 01 năm 2009, ngày 03 tháng 8 năm 2009, ngày 10 tháng 5 năm 2010 và ngày 09 tháng 6 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 6.571 người (31 tháng 12 năm 2010: 6.000 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc; sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc; đào tạo nghề may công nghiệp; mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư; vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa bằng xe taxi, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa; mua bán thiết bị vi tính, máy văn phòng, thiết bị viễn thông; dịch vụ cho thuê hosting, đăng ký tên miền, thiết kế website; dịch vụ cho thuê máy vi tính, máy chiếu, lắp đặt sửa chữa máy vi tính, máy văn phòng; mua bán máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư cơ khí, điện; dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, cải tạo công trình cơ khí, điện nước; gia công sản phẩm cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 32.480.746.990 VND (31 tháng 12 năm 2010: 66.058.922.017 VND) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 226.410.141.458 VND (30/6/2010: 117.344.363.842 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Công ty đã có kế hoạch bù đắp phần vốn thiếu hụt trên thông qua việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh trong năm 2011, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong năm 2011 và 6 tháng đầu năm 2012. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính năm của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/6/2011
(số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 15
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện chi phí mua 10.706 m² quyền sử dụng đất tại phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên. Do quyền sử dụng đất này không có thời hạn, theo đó Công ty không trích khấu hao.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Trong năm 2011 Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Ưu đãi khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa ngày 01 tháng 01 năm 2003: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2003; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo;
- Dự án đầu tư xưởng may ba tầng Xí nghiệp may Việt Đức (TNG1): thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2006 cho phần thu nhập tăng thêm, miễn 1 năm và giảm 50% trong 4 năm số thuế phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm;
- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Sông Công: thuế suất ưu đãi 15% cho 12 năm kể từ 2007; miễn 3 năm và giảm 50% trong 5 năm cho thu nhập phát sinh tại TNG Sông Công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	306.391.526	1.529.053.438
Tiền gửi ngân hàng	25.648.630.286	21.951.746.241
	<u>25.955.021.812</u>	<u>23.480.799.679</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã sử dụng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động (i)	10.085.554.683	-
Phải thu khác	24.460.635.412	23.905.458.261
	<u>34.546.190.095</u>	<u>23.905.458.261</u>

(i) Là khoản tiền lương ứng trước cho người lao động chưa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Ban Giám đốc khẳng định rằng khoản ứng trước nêu trên sẽ được phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh trong năm 2011.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	44.920.304.817	2.316.936.024
Nguyên liệu, vật liệu	155.245.156.562	92.632.968.336
Công cụ, dụng cụ	3.774.812.957	937.520.740
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.854.999.392	9.411.535.276
Thành phẩm	108.102.473.234	25.672.287.844
Hàng hóa	669.690.729	3.105.184.086
Cộng	346.567.437.691	134.076.432.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50.000.000)	(50.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>346.517.437.691</u>	<u>134.026.432.306</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho trị giá 1 triệu USD để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (i)	49.519.049.907	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	2.156.449.149	2.317.735.679
	<u>51.675.499.056</u>	<u>2.317.735.679</u>

(i) Là khoản thiệt hại liên quan đến vụ cháy xảy ra vào ngày 27 tháng 5 năm 2011 tại nhà máy Sông Công 2 làm hư hại hàng tồn kho và tài sản cố định. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang chờ kết luận chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về nguyên nhân vụ cháy để làm cơ sở xác định trách nhiệm đối với các bên có liên quan. Chưa có bất kỳ điều chỉnh nào nhằm giảm giá trị của các tài sản này do chưa có các chứng cứ chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	155.468.419.000	149.132.125.967	16.926.825.450	2.773.708.918	324.301.079.335
Mua trong kỳ	1.099.028.373	10.530.391.157	721.500.000	1.204.579.614	13.555.499.144
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.963.148.281	-	-	-	6.963.148.281
Thanh lý, nhượng bán	-	(563.790.046)	(778.374.000)	(23.181.818)	(1.365.345.864)
Giảm khác (i)	(12.187.235.203)	(7.166.927.573)	-	-	(19.354.162.776)
Tại ngày 30/6/2011	151.343.360.451	151.931.799.505	16.869.951.450	3.955.106.714	324.100.218.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	24.822.030.452	88.491.938.211	3.790.803.229	1.167.980.633	118.272.752.525
Khấu hao trong kỳ	4.506.527.058	9.035.005.780	1.016.793.841	232.976.065	14.791.302.744
Thanh lý, nhượng bán	-	(563.790.046)	(291.890.250)	(20.767.045)	(876.447.341)
Giảm khác (i)	(2.843.688.244)	(4.893.849.898)	-	-	(7.737.538.142)
Tại ngày 30/6/2011	26.484.869.266	92.069.304.047	4.515.706.820	1.380.189.653	124.450.069.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	124.858.491.185	59.862.495.458	12.354.244.630	2.574.917.061	199.650.148.334
Tại ngày 31/12/2010	130.646.388.548	60.640.187.756	13.136.022.221	1.605.728.285	206.028.326.810

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và 13, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 17.080.737.406 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và 123.616.043.901 VND để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.435.631.782 VND (tại ngày 31 tháng 2010: 26.675.022.372 VND).

- (i) Là giá trị thiệt hại về tài sản cố định do vụ cháy tại nhà máy Sông Công 2 xảy ra ngày 27 tháng 5 năm 2011. Giá trị này được trình bày tại mục "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán để chờ xử lý (xem Thuyết minh số 8).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.975.702.465	14.916.348.405
Tăng	54.140.160.072	51.717.909.748
Kết chuyển sang tài sản cố định	(6.963.148.281)	(37.581.286.188)
Giảm khác	-	(77.269.500)
Số dư cuối kỳ/năm	76.152.714.256	28.975.702.465

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	771.150.000	771.150.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện

Đây là khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái. Thông tin tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái không được trình bày do tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 công ty này chưa có báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với mức 100% giá trị của khoản đầu tư này.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	249.103.360.148	69.538.071.348
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	110.882.088.078	93.329.157.439
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (iii)	10.700.000.000	15.788.475.411
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (iv)	42.736.613.915	30.451.376.458
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	17.812.620.902	-
Khoản vay ngắn hạn khác (v)	528.732.900	1.548.732.900
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	54.386.501.200	43.213.339.940
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam	1.860.000.000	-
	488.009.917.143	253.869.153.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- i. Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 220/2011/0709 ngày 15 tháng 3 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD) với mục đích phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động và mở L/C nhập khẩu của Công ty. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất là 18%/năm, khi lãi suất thị trường và/hoặc những quy định của Ngân hàng Nhà nước và/hoặc sự thay đổi bất thường của nền kinh tế, Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay VND bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng biên độ tối thiểu 3%/năm. Khoản vay bằng USD chịu lãi suất là 7%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ tối thiểu 2,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bởi máy móc, thiết bị may công nghiệp, văn phòng Công ty với giá trị là 4.500 triệu VND, nhà xưởng và quyền sử dụng đất Văn phòng Công ty với giá trị là 14.400 triệu VND.
- ii. Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/10/469075/HĐ ngày 16 tháng 8 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 155 tỷ VND (bao gồm cả vay bằng VND và USD) nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay xác định trong từng thời điểm của hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản của Công ty, bao gồm: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác (nếu có), các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- iii. Khoản vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 33/2010/HĐKT ngày 01 tháng 11 năm 2010 với hạn mức là 20 tỷ đồng, lãi suất cho vay cụ thể được xác định cho từng lần rút vốn do hai bên thỏa thuận được thể hiện trong Khế ước nhận nợ vay.
- iv. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam theo Thư gia hạn đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 002-107027 ngày 20 tháng 4 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 2 triệu USD hoặc tương đương bằng VND nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động của Công ty. Với khoản vay dành cho nhập khẩu và tiện ích chiết khấu hóa đơn, lãi suất được tính bằng lãi suất cho vay cơ bản USD của thời hạn tương ứng cộng với 2,5%/năm (đối với khoản vay bằng USD) hoặc lãi suất cho vay cơ bản VND của thời hạn tương ứng cộng với 2,5%/năm (đối với khoản vay bằng VND). Với khoản vay phục vụ mở tín dụng chứng từ, phí mở tín dụng chứng từ là 0,1%/tháng (tối thiểu là 1 triệu VND, tối đa là 60 triệu VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty với trị giá 2 triệu USD, hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho với trị giá 1 triệu USD.
- v. Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động của Công ty với các mức lãi suất như sau: 3%/năm cho khoản vay không kỳ hạn, 14,5% cho khoản vay kỳ hạn 3 tháng.

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	33.595.077.165	25.368.880.000
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (ii)	12.535.000.000	-
Vay dài hạn khác	-	5.748.938.364
	46.130.077.165	31.117.818.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 23 tháng 3 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 78,918 tỷ VND với thời hạn 5 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng Nhà máy TNG Sông Công của Công ty. Khoản vay này chịu lãi bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng trả sau của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên cộng phí tối thiểu 4%/năm cho những khoản vay bằng VND và lãi suất SIBOR 12 tháng cộng tối thiểu 3,2%/năm cho những khoản vay bằng USD.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2007/HĐ ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 72,089 tỷ VND với thời hạn 5 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng Nhà máy TNG Sông Công - Giai đoạn 2 của Công ty. Khoản vay này chịu lãi bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng trả sau của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên cộng phí tối thiểu 4%/năm cho những khoản vay bằng VND và lãi suất SIBOR 12 tháng cộng tối thiểu 3,2%/năm cho những khoản vay bằng USD.
- Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên được đảm bảo bằng nhà xưởng và máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 123.616.043.901 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 23 tháng 2 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 192,657 tỷ VND với thời hạn 6 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng nhà máy TNG Phú Bình của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng trả sau của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên - chi nhánh Thái Nguyên cộng phí tối thiểu 4%/năm cho những khoản vay bằng đồng Việt Nam (điều chỉnh 2 lần một năm vào ngày 25/6 và 25/12) và lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng tối thiểu 3,5%/năm cho những khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay và sau khi dự án nhà máy TNG Sông Công trả hết nợ vay thì vẫn tiếp tục thế chấp, cầm cố các tài sản đảm bảo của dự án để đảm bảo cho khoản vay trên.

(ii) Khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/DH/HĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 17 tỷ VND với thời hạn 7 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng khu nhà nghỉ giữa ca của Nhà máy TNG Sông Công của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất 18%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản và các quyền cùng lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO150528 do UBND Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 28 tháng 12 năm 2008.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	56.246.501.200	43.213.339.940
Trong năm thứ hai	31.620.848.800	28.186.880.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.274.228.365	2.930.938.364
Sau năm năm	3.235.000.000	-
	102.376.578.365	74.331.158.304
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	56.246.501.200	43.213.339.940
Số phải trả sau 12 tháng	46.130.077.165	31.117.818.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	54.300.000.000	3.360.000.000	54.994.591	(2.004.592.366)	10.501.747.872	3.168.000.000	986.000.000	18.273.446.754	88.639.596.851
Tăng vốn trong năm	32.575.500.000	13.518.086.362	-	-	-	-	-	-	46.093.586.362
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	24.207.963.620	24.207.963.620
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.642.530.000)	(10.642.530.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	3.957.900.982	912.556.311	912.556.311	(7.630.916.754)	(1.847.903.150)
Hoàn nhập bút toán đánh giá chênh lệch tỉ giá năm trước	-	-	-	2.004.592.366	-	-	-	-	2.004.592.366
Số dư tại ngày 01/01/2011	86.875.500.000	16.878.086.362	54.994.591	-	14.459.648.854	4.080.556.311	1.898.556.311	24.207.963.620	148.455.306.049
Tăng vốn trong kỳ (i)	47.737.750.000	13.030.775.000	-	-	-	-	-	-	60.768.525.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	17.492.501.181	17.492.501.181
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(16.764.345.000)	(16.764.345.000)
Trích quỹ (iii)	-	-	-	-	2.602.025.896	1.210.398.181	1.210.398.181	(7.443.618.620)	(2.420.796.362)
Số dư tại ngày 30/6/2011	134.613.250.000	29.908.861.362	54.994.591	-	17.061.674.750	5.290.954.492	3.108.954.492	17.492.501.181	207.531.190.868

(i): Ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành ra công chúng theo Quyết định số 154/QĐ-SGDHN ngày 08 tháng 4 năm 2011 với số lượng chứng khoán niêm yết bổ sung là 4.773.750 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tăng vốn điều lệ lên 134.613.250.000 VND.

(ii): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2010 với tỷ lệ là 10% (01 cổ phần sẽ được nhận cổ tức là 1.000 đồng) và đợt 2 năm 2010 với tỷ lệ 6% (tổng giá trị là 8.077 triệu VND) bằng tiền mặt cho các cổ đông.

(iii) Việc trích quỹ trong kỳ của Công ty thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.060.203.000	10.586.855.840
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	26.000.000	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	26.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	19.086.203.000	10.586.855.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.593.801.819	1.198.401.450
Trừ: Chi phí cho lao động nữ (i)	26.100.000	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.567.701.819	1.198.401.450

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hạch toán, theo dõi riêng các khoản chi cho lao động nữ trong kỳ và thực hiện giảm trừ trực tiếp vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số tiền 26.100.000 VND theo hướng dẫn tại Phần H, mục IV, điểm 1 Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền giảm trừ này chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế địa phương. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh (nếu có) khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.492.501.181	9.388.454.390
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.492.501.181	9.388.454.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.525.294	6.823.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.518	1.376
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

17. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.059.405.321	699.335.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty có cam kết bán 13 xe ô tô cho một số cán bộ quản lý của Công ty với nguyên giá và khấu hao lũy kế đang phản ánh tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 tương ứng là 7.278.690.734 VND và 2.649.391.605 VND. Cam kết này sẽ được thực hiện sau 3 năm kể từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Công ty có cam kết tiếp tục góp đủ 15% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Cung ứng Vật tư Dệt may Việt Nam. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã góp được 1,3 tỷ VND.

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét.



Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 8 năm 2011